

Số: 83/DAG - QHCEĐ

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

- Mã chứng khoán: DAG

- Địa chỉ: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024 3734 2888

Fax: 024 3793 8942

- E-mail: cbtt@dag.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Riêng năm 2023 đã kiểm toán;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán;
- Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2022;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2024 tại đường dẫn <https://www.dag.com.vn/danh-muc-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Đường Ngọc Diệu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	8 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 08/4/2023)
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 01/8/2023)
Ông Đường Ngọc Diệu	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 02/8/2023)
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên
Ông Phạm Quang Huỳnh	Thành viên
Ông Bùi Thẩm Châu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thúy Hà	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 06/4/2023)
Ông Phạm Thế Hoàng	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 08/4/2023)
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên (từ ngày 06/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20/3/2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/3/2024)
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/01/2023)
Ông Bùi Thẩm Châu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/01/2023)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Đường Ngọc Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng ngoài vấn đề cung cấp thông tin bị chậm thì Công ty không vi phạm công bố thông tin nào khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Số: 724/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 22/07/2024, từ trang 08 đến trang 53 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại thuyết minh số V.5 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong các khoản phải thu ngắn hạn có số nợ xấu tại ngày 31/12/2023, tổng số tiền khoảng 237,478 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, là thông tư được áp dụng để xác định chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp, số tiền là 118.531.019.705 đồng. Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận độc lập cho các đối tác này nhưng không nhận được phản hồi. Chúng tôi cũng không thu thập được các biên bản đối chiếu xác nhận công nợ của Công ty với các đối tượng này. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá tính hiện hữu cũng như mức trích lập dự phòng của các khoản công nợ nêu trên có hợp lý hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

- Tại ngày 31/12/2023, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đang theo dõi các khoản Trả trước cho người bán liên quan đến các hạng mục sửa chữa nhà máy và nhà văn phòng với Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ Nam Bình số tiền khoảng 2,6 tỷ đồng và Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Thăng Long 79 số tiền khoảng 8,23 tỷ đồng. Các hợp đồng kinh tế được ký và các khoản ứng trước đã được thực hiện từ năm 2022, tuy nhiên, trong năm 2023 và đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa thực hiện nghiệm thu các hạng mục sửa chữa nhà máy và nhà văn phòng này. Chúng tôi đã gửi thư xác nhận độc lập đối với số dư các khoản trả trước nhưng không nhận được phản hồi. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu Trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2023 và ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.
- Đối với khoản mục hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2023 của Công ty là 962.038.793.941 đồng, bao gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi bán còn có những tồn tại sau:
 - Đối với nguyên vật liệu tồn kho là 18.631.401.257 đồng, hàng hóa tồn kho là 218.289.398.854 đồng, tại thời điểm kiểm kê từ ngày 23/01/2024 đến ngày 27/01/2024 có sự chênh lệch với số dư tại ngày 31/12/2023. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục thay thế để xác định số lượng, giá trị của nguyên vật liệu, hàng hóa tại ngày 31/12/2023 nhưng các thủ tục thay thế này không đủ cơ sở để đánh giá tính hiện hữu, giá trị của nguyên vật liệu, hàng hóa tại ngày 31/12/2023.
 - Đối với thành phẩm tồn kho là 37.360.707.834 đồng, tại thời điểm kiểm kê từ ngày 23/01/2024 đến ngày 27/01/2024 có sự chênh lệch với số dư tại ngày 31/12/2023. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục thay thế để xác định số lượng, giá trị của thành phẩm tại ngày 31/12/2023 nhưng các thủ tục thay thế này không đủ cơ sở để đánh giá tính hiện hữu, giá trị của thành phẩm tại ngày 31/12/2023. Ngoài ra, phương pháp tính giá thành cho các loại thành phẩm trong năm của Công ty áp dụng chưa nhất quán. Do đó, chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý của giá thành cũng như ảnh hưởng của nó đến kết quả kinh doanh trong kỳ.
 - Đối với hàng gửi bán có giá trị là 681.896.571.872 đồng, chúng tôi không thực hiện được việc chứng kiến kiểm kê thực tế, gửi thư xác nhận độc lập về giá trị và số lượng hàng gửi bán với đối tác liên quan không có phản hồi. Do đó, chúng tôi không đánh giá được tính hiện hữu và giá trị của hàng gửi bán tại ngày 31/12/2023.
 - Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng gửi bán khoảng 306,8 tỷ đồng và giảm giá hàng tồn kho (bao gồm thành phẩm và hàng hóa) khoảng 97,6 tỷ đồng. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được đối với hàng hóa tồn kho và hàng gửi bán cũng như giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập.

Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu liên quan đến giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023, thời điểm điều chỉnh và ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

- Trong năm 2023, Công ty TNHH Nhựa Đông Á ghi nhận vào Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình các khoản lắp đặt chạy thử của Tài sản cố định thuê tài chính với số tiền khoảng 36,8 tỷ đồng và chưa thực hiện khấu hao đối với chi phí lắp đặt chạy thử nêu trên vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm để tính giá thành sản phẩm. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá việc ghi nhận Nguyên giá Tài sản cố định đối với chi phí lắp đặt chạy thử nêu trên có hợp lý hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với Tài sản cố định, chi phí khấu hao, giá thành sản xuất và giá vốn hàng bán trong năm 2023, cũng như ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.
- Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2023 của các khoản Phải trả người bán ngắn hạn (số tiền 33.334.627.024 đồng) và khoản Người mua trả tiền trước ngắn hạn (số tiền 40.412.036.119 đồng). Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đánh giá về tính hiện hữu và đầy đủ của công nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được liệu có các điều chỉnh cần thiết liên quan đến các khoản công nợ nêu trên và ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.
- Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có khoản vay ngân hàng quá hạn đã được gia hạn thanh toán khoảng 96,94 tỷ đồng, chưa được gia hạn thanh toán khoảng 347,95 tỷ đồng. Công ty chưa ghi nhận các khoản lãi phạt quá hạn thanh toán, phạt chậm trả theo hợp đồng, giá trị ước tính khoảng 14,3 tỷ đồng. Nếu ghi nhận thì chi tiêu "Chi phí phải trả" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ tăng lên, chi tiêu "LNST chưa phân phối năm nay" sẽ giảm đi, đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chi tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng lên, chi tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế và "Lợi nhuận kế toán sau thuế" sẽ giảm đi tương ứng là 14,3 tỷ đồng.
- Trong Quý 4 năm 2023, do Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á bị khống chế hóa đơn từ ngày 28/09/2023 và Công ty TNHH Nhựa Đông Á bị khống chế hóa đơn từ ngày 07/09/2023 nên không phát sinh doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được doanh thu có thực sự phát sinh trong quý 4 năm 2023 hay không cũng như các ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.
- Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, các bảng tính giá thành cho từng loại sản phẩm để làm cơ sở kết chuyển giá vốn tương ứng với doanh thu bán sản phẩm liên quan. Do đó, chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý của giá vốn liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.3 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đang phản ánh lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khoảng 608,8 tỷ đồng, Lỗ lũy kế khoảng 588 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) trên Bảng cân đối kế toán thấp hơn chỉ tiêu Nợ ngắn hạn (Mã số 310) số tiền khoảng 72,1 tỷ đồng. Một số khoản vay ngân hàng đến 31/12/2023 đã quá hạn thanh toán và chưa được gia hạn bổ sung với số tiền khoảng 347,95 tỷ đồng, một số khoản vay đã quá hạn thanh toán đã được gia hạn khoảng 96,94 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thể tái đàm phán hoặc đạt được thoả thuận tài chính thay thế đối với các khoản nợ quá hạn chưa được gia hạn. Từ ngày 28/09/2023, Cục thuế thành phố Hà Nội đã thực hiện cưỡng chế Công ty mẹ bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm, và từ ngày 07/09/2023, Cục thuế tỉnh Hà Nam đã thực hiện cưỡng chế Công ty TNHH Nhựa Đông Á bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Đến thời điểm 31/12/2023 toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty khoảng 8,9 tỷ đồng, nợ tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm khoảng 5,9 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Đến nay, Công ty cũng đang cắt giảm khoảng 48% nhân sự. Hiện Công ty đang bị Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam, Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease khởi kiện liên quan đến việc thanh toán gốc và lãi các khoản Vay và Nợ thuê tài chính.

Các vấn đề này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp cần thiết để cải thiện tình hình tài chính; lập và giao kế hoạch kinh doanh năm 2024 theo chủ trương thực hiện tái cơ cấu toàn diện và triển khai thực hiện nhiều giải pháp để khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo các chỉ tiêu tăng trưởng và duy trì khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục mà chưa có bất kỳ điều chỉnh nào liên quan.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0294-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Phạm Thị Ngọc Thơ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		799.004.484.578	1.447.724.272.112
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.630.267.269	2.584.288.907
Tiền	111		2.630.267.269	2.584.288.907
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.10	-	97.362.975.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	97.362.975.327
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.771.877.385	360.183.338.555
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	298.876.986.759	305.723.498.166
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	33.515.858.319	29.708.154.470
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.910.052.012	24.751.685.919
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137	V.5	(118.531.019.705)	-
Hàng tồn kho	140	V.6	557.607.845.832	969.292.562.126
Hàng tồn kho	141		962.038.793.941	969.292.562.126
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(404.430.948.109)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.994.494.092	18.301.107.197
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	96.699.137	763.693.779
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.719.300.254	17.494.992.626
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	178.494.701	42.420.792
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		643.277.831.224	730.805.496.783
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.763.219.918	16.746.682.356
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.763.219.918	16.746.682.356
Tài sản cố định	220		582.759.570.420	621.592.075.571
Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	392.951.280.227	404.137.669.944
- Nguyên giá	222		726.586.983.531	701.682.130.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(333.635.703.304)	(297.544.460.717)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	189.335.432.687	217.243.239.555
- Nguyên giá	225		242.740.788.069	254.862.882.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(53.405.355.382)	(37.619.643.020)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	472.857.506	211.166.072
- Nguyên giá	228		3.014.609.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.541.752.348)	(1.978.943.782)
Tài sản dở dang dài hạn	240		36.870.167.398	59.255.149.428
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	36.870.167.398	59.255.149.428
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	5.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		12.884.873.488	27.611.589.428
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	12.884.873.488	27.611.589.428
TỔNG TÀI SẢN	270		1.442.282.315.802	2.178.529.768.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.362.099.271.669	1.491.574.559.089
Nợ ngắn hạn	310		871.112.743.074	1.244.878.816.511
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	33.334.627.024	192.118.321.250
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	40.412.036.119	42.383.518.839
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.906.293.850	8.808.324.114
Phải trả người lao động	314		4.664.528.799	3.833.992.147
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	37.750.215.723	1.993.580.646
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	171.477.245
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.592.688.638	16.422.580.157
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	721.047.874.035	963.742.543.227
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.404.478.886	15.404.478.886
Nợ dài hạn	330		490.986.528.595	246.695.742.578
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.207.615.399	1.207.615.398
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	129.686.000	129.686.002
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	489.649.227.196	245.358.441.178
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.183.044.133	686.955.209.806
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	80.183.044.133	686.955.209.806
Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.141.120.000	595.641.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.141.120.000	595.641.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		491.921.439	7.991.921.439
Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(19.840.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		41.542.735.814	41.542.735.814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.104.269.333	23.104.269.333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(588.077.162.453)	18.695.003.220
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.672.857.532	11.305.717.267
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(606.750.019.985)	7.389.285.953
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.442.282.315.802	2.178.529.768.895

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Phương

Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.215.493.877.033	2.272.739.383.853
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	29.745.354.635
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.215.493.877.033	2.242.994.029.218
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.587.437.128.656	2.132.879.777.177
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(371.943.251.623)	110.114.252.041
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.876.649.528	10.239.964.608
Chi phí tài chính	22	VI.4	90.657.288.243	69.272.037.355
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>89.884.819.447</i>	<i>67.158.865.104</i>
Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.882.660.208	9.280.858.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	148.195.232.749	28.971.816.932
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(608.801.783.295)	12.829.503.875
Thu nhập khác	31	VI.6	6.216.765.546	3.730.587.401
Chi phí khác	32	VI.7	4.165.002.236	2.028.041.453
Lợi nhuận khác	40		2.051.763.310	1.702.545.948
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(606.750.019.985)	14.532.049.823
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	7.142.763.870
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(606.750.019.985)	7.389.285.953
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(10.187)	124
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Phương

Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	(606.750.019.985)	14.532.049.823
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	67.639.711.941	69.285.063.241
Các khoản dự phòng	03	522.961.967.814	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.197.833.338)	519.285.126
Lãi/ (lỗ) hoạt động đầu tư	05	(5.562.051.307)	(7.413.490.288)
Chi phí lãi vay	06	89.884.819.447	67.158.865.104
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.976.594.572	144.081.773.006
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	240.171.986.898	65.136.671.033
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.115.985.745	(190.934.627.649)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(324.411.566.823)	(101.762.503.514)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.393.710.582	3.198.252.729
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.025.574.941)	(66.296.842.400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(746.887.744)	(10.703.053.530)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	34.432.146.174	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.093.605.538)	(157.280.330.325)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.687.797.785)	(50.727.989.278)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	33.213.332.101	18.518.518
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	257.252.437.205	(49.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(58.394.695.244)	40.804.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.253.179.252	3.601.296.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	182.636.455.529	(56.104.174.405)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	1.204.892.289.893	2.176.343.185.859
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.325.327.515.543)	(1.974.640.400.645)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(47.061.645.980)	(44.964.830.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(167.496.871.630)	156.737.954.515
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	45.978.362	(56.646.550.215)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.584.288.907	59.750.124.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(519.285.126)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.630.267.269	2.584.288.907

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Phụ trách kế toán

Phạm Thị Phương

Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101099228 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14/11/2006.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101099228 thay đổi lần thứ 16 ngày 19/01/2023, thay đổi lần thứ 17 ngày 02/10/2023. Vốn điều lệ của Công ty là **603.141.120.000** đồng (Sáu trăm linh ba tỷ, một trăm bốn mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DAG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 150 người (tại ngày 01/01/2023 là 290 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Chỉ gồm có: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecsni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chỉ gồm có: Bán buôn hóa chất; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn tổng hợp
Chỉ gồm có: Giấy dán kính, đề can cắt chữ, bạt hi-flex, giấy dán gỗ simili, mi ca, tấm fomex, xốp pp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu; Hoạt động của trụ sở văn phòng; Đại lý, mô giới, đấu giá; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phường Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nhựa Đông Á MTV	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Đường Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 trong đó có quy định tại điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCD hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCD hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là các máy móc thiết bị cho nhà xưởng, được ghi nhận là TSCD thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với các Công ty cho thuê tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

10. Tài sản cố định thuê tài chính (tiếp)

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	5 - 20

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư phần mềm kế toán Fast, được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: chi phí bảo trì phần mềm, chi phí cải tạo, sửa chữa, chi phí thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 12 tháng trở lên.

13. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- + Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

14. Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và các khoản chi phí khác. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh, phù hợp doanh thu phát sinh trong năm.

16. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ bán thanh lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam và một phần xuất khẩu ra nước ngoài. Tuy nhiên, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.695.432.447	1.100.589.275
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	934.834.822	1.483.699.632
Cộng	2.630.267.269	2.584.288.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	298.876.986.759	305.723.498.166
- Công ty TNHH V&H Việt Nam	337.679.057	48.757.150.459
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	855.633.997	51.745.848.426
- Jiangyin Renhao Import & Export Co.,Ltd	18.076.959.551	18.076.959.551
- Foshan City Shunde District Dihang Import And Export Ltd	11.727.356.409	11.727.356.409
- Shuodafeng Technology Co., Ltd	7.051.614.188	7.051.614.188
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	-	6.949.762.553
- Dongguan Gaosheng Plastic Co., Ltd.	11.681.707.600	6.898.954.100
- Jiang Xi Chenkang Industry & Trading Co., Ltd	7.763.789.227	5.899.638.140
- Công ty TNHH Đanpla Việt Nam	23.938.820.775	-
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại Hà Nội	2.466.000.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	1.613.577.997	5.449.582.087
- Dongguan Enuo Import&Export Co., Ltd	9.308.935.460	2.852.382.140
- Trần Việt Thắng	3.005.065.440	-
- Các đối tượng khác	201.049.847.058	140.314.250.113
Cộng	298.876.986.759	305.723.498.166

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty TNHH Đầu tư Và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	7.480.149.285	62.197.738
- Shenzhen Power Way International Freight Co.,LTD	2.168.311.330	19.922.648.782
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	6.555.682.107	236.972.597
- Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Long 79	8.231.200.452	-
- Các đối tượng khác	9.080.515.145	9.486.335.353
Cộng	33.515.858.319	29.708.154.470

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn	16.910.052.012	-	24.751.685.919	-
- Phải thu khác	13.990.662.176	-	17.834.076.574	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	2.334.260.587	-
<i>Thuế GTGT chờ kê khai</i>	12.406.714.757	-	12.896.499.230	-
<i>Các đối tượng khác</i>	1.583.947.419	-	2.603.316.757	-
- Tạm ứng	-	-	3.600.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	-	-	3.000.000.000	-
Ông Trần Tuấn Anh	-	-	600.000.000	-
- Kỳ cược, ký quỹ	2.919.389.836	-	3.317.609.345	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đống Đa	-	-	298.191.075	-
Đối tượng khác	219.389.836	-	319.418.270	-
b) Dài hạn	10.763.219.918	-	16.746.682.356	-
- Kỳ cược, ký quỹ	10.763.219.918	-	16.746.682.356	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	9.523.931.391	-	8.460.793.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust - CN Hà Nội	-	-	620.040.000	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.046.258.770	-	1.923.547.970	-
Công ty thuê tài chính NHNT Việt Nam - VCB Leasing	22.728.371	-	5.572.000.000	-
Các đối tượng khác	170.301.386	-	170.301.386	-
Cộng	27.673.271.930	-	41.498.368.275	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023			
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Foshan City Shunde District Dihang Import And Export Ltd	1 - 2 năm	11.727.356.409	5.863.678.205	-	11.727.356.409	-
- Jiangyin Renhao Import & Export Co.,Ltd	6 - 12 tháng	18.076.959.551	9.038.479.776	-	18.076.959.551	-
- Jiang Xi Chenkang Industry & Trading Co.,Ltd	1 - 3 năm	7.763.789.227	2.418.170.328	-	5.899.638.140	-
- Shuodafeng Technology (Dongguan) Co.,Ltd	1 - 2 năm	7.051.614.188	3.525.807.094	-	7.051.614.188	-
- Ningbo Jingsheng International Trade Co., Ltd	2 - 3 năm	3.855.622.968	1.156.686.890	-	3.855.622.968	-
- Dongguan Gaosheng Plastic Co., Ltd	6 - 24 tháng	11.681.707.600	8.232.230.550	-	6.898.954.100	-
- Shanghai Qirong International Trade Co.,Ltd	6 - 36 tháng	6.121.541.250	3.034.932.465	-	4.929.581.250	-
- Ningbo Qiwai International Trade Co.,Ltd	1 - 2 năm	3.655.457.580	1.827.728.790	-	3.655.457.580	-
- Ningbo Su Bo Long Import And Export Co.,Ltd	2 - 3 năm	3.440.830.365	1.032.249.110	-	3.440.830.365	-
- Ningbo Su Bo Long Import And Export Co.,Ltd	1 - 2 năm	13.283.599.610	6.641.799.805	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	150.820.150.776	76.175.846.807	-	107.210.189.052	-
Cộng	-	237.478.629.524	118.947.609.819	-	172.746.203.603	-

(*) Các khoản công nợ với Khách hàng nước ngoài đều không thể liên lạc để đối chiếu và thu hồi nợ. Công ty đánh giá các khoản này khó có khả năng thu hồi nên thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 31.12/BB-HĐQT ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.631.401.257	-	294.459.559.254	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.860.714.124	-	5.860.332.242	-
Thành phẩm	37.360.707.834	(13.724.320.623)	184.630.716.651	-
Hàng hóa	218.289.398.854	(83.853.170.143)	484.341.953.979	-
Hàng gửi bán (**)	681.896.571.872	(306.853.457.342)	-	-
Cộng	962.038.793.941	(404.430.948.109)	969.292.562.126	-

(*) Theo Nghị quyết số 54A/NQ-HĐQT ngày 15/12/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với mức dự phòng giảm giá là 404,4 tỷ đồng, không quá 45% giá trị hàng tồn kho, trong đó: Dự phòng giảm giá Thành phẩm khoảng 13,7 tỷ đồng, Dự phòng giảm giá Hàng hoá khoảng 83,85 tỷ đồng và Dự phòng giảm giá Hàng gửi bán là 306,85 tỷ đồng tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Hàng tồn kho (tiếp)

(**) Hàng gửi bán của Công ty tại ngày 31/12/2023 được gửi tại các đại lý như sau:

Đơn vị: VND

STT	Công ty/ Đối tượng	Giá trị hàng gửi bán
1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	27.641.959.217
2	Công ty TNHH Xây dựng Smartcare Việt Nam	69.102.740.800
3	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản CH	64.586.965.065
4	Công ty TNHH Dịch vụ và Kinh doanh Thương mại Đại Phát	7.940.623.333
5	Công ty TNHH Danpla Việt Nam	49.204.918.450
6	Công ty TNHH Phát triển HDP Việt Nam	71.334.154.692
7	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	19.014.659.241
8	Công ty TNHH thương mại vật liệu Thế giới mới	17.395.884.994
9	Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại Hà Nội	56.130.943.686
10	Công ty TNHH V&H Việt Nam	39.960.880.852
11	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	99.019.047.391
12	Công ty TNHH Đầu tư vật liệu mới Thủ Đô	10.038.408.256
13	Công ty Cổ phần Group Goldsun	20.701.437.162
14	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu Linh Châu	23.439.880.718
15	Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	94.690.200.877
16	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	11.693.867.138
	Tổng cộng	681.896.571.872

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	96.699.137	763.693.779
- Chi phí bảo hiểm	-	202.226.746
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	36.400.955	185.483.104
- Chi phí khác	60.298.182	375.983.929
b) Dài hạn	12.884.873.488	27.611.589.428
- Chi phí thuê đất	7.218.112.215	7.488.953.449
- Chi phí lắp đặt kệ bán hàng	318.992.841	1.000.819.082
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	32.852.265	229.380.670
- Chi phí cải tạo và sửa chữa tài sản cố định	4.109.364.473	16.293.945.711
- Chi phí khác	1.205.551.694	2.598.490.516
Cộng	12.981.572.625	28.375.283.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	254.862.882.575	254.862.882.575
- Thuê tài chính trong năm	44.871.746.637	44.871.746.637
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(18.167.437.455)	(18.167.437.455)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(38.826.403.688)	(38.826.403.688)
31/12/2023	242.740.788.069	242.740.788.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(37.619.643.020)	(37.619.643.020)
- Khấu hao trong năm	(28.214.142.037)	(28.214.142.037)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	4.688.827.001	4.688.827.001
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	7.739.602.674	7.739.602.674
31/12/2023	(53.405.355.382)	(53.405.355.382)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	217.243.239.555	217.243.239.555
31/12/2023	189.335.432.687	189.335.432.687

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	2.190.109.854	2.190.109.854
- Mua trong năm	525.500.000	525.500.000
- Tặng do đầu tư, mua sắm	299.000.000	299.000.000
31/12/2023	3.014.609.854	3.014.609.854
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	1.978.943.782	1.978.943.782
- Khấu hao trong năm	562.808.566	562.808.566
31/12/2023	2.541.752.348	2.541.752.348
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	211.166.072	211.166.072
31/12/2023	472.857.506	472.857.506

(*) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 484.022.800 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 484.022.800 đồng).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	-	-	97.362.975.327	97.362.975.327
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	97.362.975.327	97.362.975.327
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sờ giao dịch	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Thăng Long	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Trung Hòa	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng Public bank	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	10.681.654.564	10.681.654.564
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	-	1.781.320.763	1.781.320.763
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	-	-	10.700.000.000	10.700.000.000
b) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	-	-	102.962.975.327	102.962.975.327

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đều đã được Công ty tất toán hết trong năm 2023.

(**) Trái phiếu: Theo 2 hợp đồng mua trái phiếu số M009221278 và hợp đồng số M00221279 với số lượng trái phiếu lần lượt là 35 và 21, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000đ/ trái phiếu, thời hạn 36 tháng, lãi suất 13%/ năm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
01/01/2023	322.585.139.000	360.118.573.909	17.532.611.253	1.289.164.659	156.641.840	701.682.130.661
- Mua trong năm	-	7.329.795.455	780.000.000	-	-	8.109.795.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành: lắp đặt, chạy thử	-	39.414.857.329	-	-	-	39.414.857.329
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	18.167.437.455	-	-	-	18.167.437.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.065.038.500)	(7.722.198.869)	-	-	(40.787.237.369)
31/12/2023	322.585.139.000	391.965.625.648	10.590.412.384	1.289.164.659	156.641.840	726.586.983.531
HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2023	100.751.327.718	188.036.054.392	7.437.649.840	1.162.786.927	156.641.840	297.544.460.717
- Khấu hao trong năm	11.926.926.471	25.839.556.519	1.062.199.371	34.078.977	-	38.862.761.338
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.688.827.001	-	-	-	4.688.827.001
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.401.054.270)	(2.059.291.482)	-	-	(7.460.345.752)
31/12/2023	112.678.254.189	213.163.383.642	6.440.557.729	1.196.865.904	156.641.840	333.635.703.304

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2023	221.833.811.282	548.154.628.301	10.094.961.413	126.377.732	313.283.680	404.137.669.944
31/12/2023	209.906.884.811	605.129.009.290	4.149.854.655	92.298.755	313.283.680	392.951.280.227

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 128.132.983.980 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 83.069.217.015 đồng).
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 27.319.531.971 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 81.549.413.684 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.870.167.398	36.870.167.398	59.255.149.428	59.255.149.428
- Đầu tư phần mềm kế toán Fast	-	-	299.000.000	299.000.000
- Mua sắm tài sản cố định	36.870.167.398	36.870.167.398	37.481.330.178	37.481.330.178
- Xây dựng cơ bản dở dang	36.870.167.398	36.870.167.398	21.474.819.250	21.474.819.250
+ Chi phí xây dựng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam			21.474.819.250	21.474.819.250
Cộng	36.870.167.398	36.870.167.398	59.255.149.428	59.255.149.428

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	33.334.627.024	33.334.627.024	192.118.321.250	192.118.321.250
- PT Asahimas Chemical (AGC Viet Nam)	-	-	3.944.528.610	3.944.528.610
- Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	1.796.438.357	1.796.438.357	29.959.582.084	29.959.582.084
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	-	-	90.139.311.228	90.139.311.228
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vinh Trường	1.500.120.000	1.500.120.000	37.803.723.575	37.803.723.575
- Jampoo Union Corp (Formosa +Mitsubishi)	2.038.025.312	2.038.025.312	-	-
- Công ty TNHH chế biến khoáng sản Khánh Minh	2.606.898.133	2.606.898.133	-	-
- Các đối tượng khác	25.393.145.222	25.393.145.222	30.271.175.753	30.271.175.753
b) Dài hạn	1.207.615.399	1.207.615.399	1.207.615.398	1.207.615.398
- Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	1.207.615.399	1.207.615.399	1.207.615.398	1.207.615.398
Cộng	34.542.242.423	34.542.242.423	193.325.936.648	193.325.936.648

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	46.622.100	46.622.100	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.026.447.775	1.026.447.775	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	194.115.352	194.115.352	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.120.618.182	516.171.561	746.887.744	6.889.901.999
- Thuế thu nhập cá nhân	272.047.928	548.373.159	477.288.513	343.132.574
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	644.772.681	1.016.715.564	636.209.172	1.025.279.073
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	770.885.323	1.373.540.735	1.496.445.854	647.980.204
	8.808.324.114	4.721.986.246	4.624.016.510	8.906.293.850
b) Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	178.494.701	178.494.701
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	42.420.792	42.420.792	-	-
	42.420.792	42.420.792	178.494.701	178.494.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	40.412.036.119	42.383.518.839
- Công ty TNHH Danpla Việt Nam	665.000.000	14.231.241.623
- Công ty TNHH V&H Việt Nam	2.899.381.085	-
- Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	9.044.863.488	9.199.712.049
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	-	27.339.020
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Hiện Vinh	2.206.000.000	-
- Công ty TNHH An Phú An Group	1.377.139.816	1.397.126.816
- Các đối tượng khác	24.219.651.730	17.528.099.331
Cộng	40.412.036.119	42.383.518.839

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	37.643.734.242	1.784.489.736
- Trích trước chi phí khác	106.481.481	209.090.910
Cộng	37.750.215.723	1.993.580.646

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.592.688.638	16.422.580.157
- Kinh phí công đoàn	2.285.187.781	2.164.928.873
- Bảo hiểm xã hội	5.847.598.659	5.432.677.426
- Bảo hiểm y tế	-	128.874.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.459.902.198	8.696.099.858
<i>Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam</i>	<i>641.250.000</i>	<i>641.250.000</i>
<i>Ông Đường Ngọc Diệu - Tổng Giám đốc</i>	<i>-</i>	<i>7.000.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>818.652.198</i>	<i>1.054.849.858</i>
b) Dài hạn	129.686.000	129.686.002
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	129.686.000	129.686.002
Cộng	9.722.374.638	16.552.266.159

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	721.047.874.035	721.047.874.035	968.121.011.483	1.210.815.680.675	963.742.543.227	963.742.543.227
Vay ngắn hạn	675.716.239.324	675.716.239.324	921.679.178.553	1.165.742.139.695	919.779.200.466	919.779.200.466
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	278.879.616.798	278.879.616.798	363.819.967.400	364.373.493.323	279.433.142.721	279.433.142.721
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	11.317.973.784	11.317.973.784	60.240.099.318	118.736.027.106	69.813.901.572	69.813.901.572
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (3)	84.999.750.150	84.999.750.150	113.695.576.033	133.640.805.124	104.944.979.241	104.944.979.241
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	76.521.514.264	76.521.514.264	49.570.281.616	57.202.494.384	84.153.727.032	84.153.727.032
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (5)	31.617.799.737	31.617.799.737	53.254.325.809	91.526.324.292	69.889.798.220	69.889.798.220
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (6)	15.229.501.658	15.229.501.658	53.758.439.890	73.355.964.683	34.827.026.451	34.827.026.451
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin (7)	3.112.847.027	3.112.847.027	16.383.549.262	17.573.436.795	4.302.734.560	4.302.734.560
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (8)	13.870.189.591	13.870.189.591	13.870.664.265	17.818.583.410	17.818.108.736	17.818.108.736
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (9)	39.143.085.362	39.143.085.362	36.173.386.060	46.729.124.519	49.698.823.821	49.698.823.821
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (10)	7.958.082.608	7.958.082.608	23.797.175.130	22.576.800.040	6.737.707.518	6.737.707.518
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (11)	95.325.878.345	95.325.878.345	61.878.713.770	50.712.086.019	84.159.250.594	84.159.250.594
Ông Nguyễn Bá Hùng (12)	-	-	10.127.000.000	124.127.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000
Ông Lê Văn Việt (13)	1.000.000.000	1.000.000.000	2.350.000.000	1.350.000.000	-	-
Ông Đường Ngọc Diệu (14)	16.150.000.000	16.150.000.000	16.250.000.000	100.000.000	-	-
Ông Trần Việt Thắng (15)	590.000.000	590.000.000	2.310.000.000	1.720.000.000	-	-
Ông Đặng Nhân Dũng	-	-	44.200.000.000	44.200.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	852.000.000	852.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	-	-	852.000.000	852.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	45.331.634.711	45.331.634.711	43.111.342.761	43.111.342.761
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (16)	16.971.761.138	16.971.761.138	11.003.116.265	11.003.116.265
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (17)	5.370.795.024	5.370.795.024	4.101.624.720	4.101.624.720
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust - CN Hà Nội	22.989.078.549	22.989.078.549	35.944.877.407	27.202.846.224
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (18)	489.649.227.196	489.649.227.196	159.317.037.930	245.358.441.178
b) Vay dài hạn	405.220.998.288	405.220.998.288	110.035.100.000	150.113.000.000
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm đến dưới 5 năm)	-	-	1.136.000.000	1.136.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Hình (19)	-	-	14.200.000.000	14.200.000.000
Ông Tạ Văn Bình	23.553.933.904	23.553.933.904	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát (20)	183.689.164.384	183.689.164.384	-	-
Ông Nguyễn Bá Hùng (12)	40.000.000.000	49.500.000.000	9.500.000.000	-
Ông Trần Việt Thắng (15)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Lê Văn Việt (13)	16.900.000.000	16.900.000.000	-	-
Ông Phạm Chi Hồng (21)	36.077.900.000	36.077.900.000	85.199.100.000	29.777.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quân (22)	-	-	29.777.000.000	29.777.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á
Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp)

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuế tài chính dài hạn	84.428.228.908	84.428.228.908	49.281.937.930	95.245.441.178
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính	16.246.134.896	16.246.134.896	13.843.221.265	15.756.186.513
Quốc tế Việt Nam (16)	-	-	3.707.606.933	3.707.606.933
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (17)	68.182.094.012	68.182.094.012	31.731.109.732	75.781.647.732
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (18)				
Cộng	1.210.697.101.231	1.210.697.101.231	1.370.132.718.605	1.209.100.984.405

(1) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/1623476/HĐTD ngày 31/10/2022. Hạn mức vay tối đa là 250.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, thẻ tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Tài sản bảo đảm bao gồm 10 hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP-CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 (Thế chấp Tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/1623476/HĐĐ ngày 01/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01/2018/1623476/HĐĐ ngày 16/7/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐĐ ngày 19/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐĐ ngày 23/8/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2021/1623476/HĐĐ ngày 30/09/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/7610660/HĐĐ ngày 30/09/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2021/1623476/HĐĐ ngày 26/11/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/1623476/HĐĐ ngày 22/09/2022 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/1623476/HĐĐ ngày 16/05/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (Thế chấp máy móc, thiết bị). Một số khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn, số tiền là 140.442.473.885 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2460422-01-SME ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức: Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 4 tháng. Các khoản vay này đến 31/12/2023 đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng gia hạn đến Quý 3/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 270422-1186228-01-SME/TC ký vào ngày 28/4/2022 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức thấu chi là 10 tỷ đồng, lãi suất cố định 10%. Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2022. Khoản vay đã được gia hạn đến ngày 28/04/2024 theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 10/05/2023.

(3) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000144/22 ký vào ngày 13/07/2022 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, trong đó hạn mức phụ vay theo hạn mức Tín dụng (RC) là 60 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/01/2023, được gia hạn nợ gốc thêm 12 tháng (tối đa đến ngày 30/06/2024) đối với 30 khế ước nhận nợ đã rút vay từ trước ngày 23/04/2023 theo Phụ lục hợp đồng 01 ngày 16/06/2023. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010.

(4) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 226/2021/HĐTD/BTL/01 ký vào ngày 16/12/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 226/2021/HĐTD/BTL/01/SDBS/01 ngày 26/06/2022 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Các khoản vay này đến 31/12/2023 đã quá hạn và được ngân hàng gia hạn đến Quý 2/2024.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 38/2023/HĐTD/BTL ngày 11/04/2023 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HĐBD/TTKD CGY/02, 246/2019/HĐBD/TTKD CGY/05, 30/2022/HĐBD/BTL. Một số khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và được Ngân hàng gia hạn đến tháng 4 năm 2024.

(5) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - PGD Trung Yên theo 2 hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 26DN/2023-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ký vào ngày 04/04/2023 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung Yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 04/04/2023 đến ngày 04/04/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ: tối đa không quá 06 tháng/Giấy nhận nợ tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ). Các tài sản thế chấp: Xe ô tô Ford biển 30G-205.33 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 08DN/2023-HĐTC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 22/02/2023 và xe ô tô Ford biển 29H-657.37 theo hợp đồng thế chấp tài sản 15DN/2023-HĐTC/OCEANBANK.PGDTRUNG YEN ngày 27/02/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17DN/2022-HECV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 24/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long - Phòng giao dịch Trung Yên, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng theo hình thức tín chấp, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn. Đến ngày 31/12/2023, các khoản vay trên đều đã quá hạn và chưa được ngân hàng gia hạn nợ.

(6) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-011/2023-HECVHM/WBVN101 ký vào ngày 31/05/2023 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Phụ lục 01/PLHĐCV-VN121000928-011/2023-HECVHM/WBVN101 ngày 09/06/2023. Giá trị hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày 28/01/2023 đến ngày 28/01/2024. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản thế chấp bao gồm: Các hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HĐTC/DN/006 ngày 04/02/2021; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 011/2023-HECTMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 012/2023-HECTMMTB/WBVN-101-NDA ngày 31/05/2023. Đến ngày 31/12/2023, các khoản vay trên đều đã quá hạn và chưa được ngân hàng gia hạn nợ.

(7) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long được thực hiện theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 20202598352 ngày 29/08/2022, hạn mức tín dụng: 600.000.000 đồng; thời hạn hiệu lực của HMTD: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng. Tài sản đảm bảo: Bên cấp tín dụng sẽ quản lý dòng tiền của Bên được cấp tín dụng: Doanh thu báo có trực tiếp về tài khoản thanh toán số 020086778999 của Công ty mở tại Sacombank- CN Thăng Long tối thiểu bằng 110% doanh số giải ngân trong kỳ phát sinh và được duy trì trong suốt thời gian cấp tín dụng. Theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 ngày 17/04/2023, hạn mức tín dụng nâng lên thành 15.000.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của HMTD kể từ ngày ký Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung đến ngày 06/04/2024.

(8) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung, phụ lục bổ sung mới nhất số 130000446932-009 ngày 05/01/2023. Hạn mức tín dụng 14 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 04/07/2023. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, cho vay tài trợ thương mại - nhập khẩu. Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng. Các khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn.

(9) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-230030510 ngày 21/04/2023, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

Các khoản vay trên không có tài sản đảm bảo, đến 31/12/2023 đã quá và chưa được Ngân hàng gia hạn. Ngoài ra, hiện tại Eximbank đã gửi đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam về việc Công ty chưa thanh toán nợ gốc và lãi quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- (10) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/134793/HĐTD ngày 06/12/2022 ký giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/134793/HĐBB ngày 04/01/2021. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng.
- (11) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 31335/21MB/HĐTD ngày 10/05/2022 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 110.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng: Công trình xây dựng trên đất và lợi thế quyền thuê đất tại Lô 1 - CNS Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội; 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biển kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á. Phụ lục hợp đồng số 31335/21MB/HĐTD/PL01 ngày 13/07/2023 sửa hạn mức tín dụng thành 100.000.000.000 đồng. Các khoản vay đến 31/12/2023 đã quá hạn và chưa được Ngân hàng gia hạn.
- (12) Khoản vay cá nhân với Ông Nguyễn Bá Hùng bao gồm 4 hợp đồng vay, cụ thể:
- Hợp đồng vay tiền số 64B/HD - DAG ngày 03/11/2022 số tiền 4.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 03/11/2022 đến 03/11/2023, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHD64B ngày 03/11/2023 là 18 tháng kể từ ngày 03/11/2023 đến hết ngày 02/5/2025, với lãi suất 5,1%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
 - Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 79A/HĐTT - DAG ngày 27/12/2022 số tiền 110.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHD79A ngày 27/12/2023 là 18 tháng kể từ ngày 27/12/2023 đến hết ngày 26/6/2025, với lãi suất 4,8%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
 - Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 55/HĐVT - DAG ngày 03/7/2023 số tiền 60.012.164.384 đồng, thời hạn vay: tối đa 18 tháng kể từ ngày 03/7/2023, lãi suất vay là 6,3%/hăm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: Thanh toán khoản nợ quá hạn của DAG tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
 - Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 46A/HĐVT - DAG ngày 07/6/2023 số tiền 9.677.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày 07/6/2023, lãi suất vay là 2,4%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHD46A ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm và khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(13) Khoản vay ngắn hạn của Ông Lê Văn Việt theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền số 19A/HDVT-NDA ngày 14/09/2023, số tiền vay là 500 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 15 ngày kể từ ngày 14/09/2023 đến ngày 28/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/PLHD19A/HDVT-NDA ngày 29/09/2023, thời hạn của khoản vay tăng thêm 94 ngày, hạn thanh toán là 31/12/2023.

- Hợp đồng vay tiền số 21/HDVT-NDA ngày 18/09/2023, số tiền vay là 500 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 15 ngày kể từ ngày 18/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo phụ lục hợp đồng vay tiền số 01/PLHD21/HDVT-NDA ngày 03/10/2023, thời hạn của khoản vay tăng thêm 90 ngày, hạn thanh toán là 31/12/2023.

Khoản vay dài hạn của Ông Lê Văn Việt theo Hợp đồng vay tiền số 276A/HDVT-NDA ngày 26/12/2022, số tiền vay là 5 tỷ đồng, lãi suất vay: 0%, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 26/12/2022 đến ngày 26/12/2025, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

(14) Khoản vay cá nhân ông Đường Ngọc Diệu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng thỏa thuận cho vay tiền số 27122022/DAG-HEVT-CN ngày 27/12/2022 với số tiền 40.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 12 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay là 2%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 22/08/2023, số tiền vay là 1,3 tỷ đồng, lãi suất vay: 2%/năm, thời hạn vay: 10 ngày từ ngày 22/08/2023 đến ngày 31/08/2023. Theo phụ lục 01/PLHD/HDVT-NDA ngày 01/09/2023 và 02/PLHD/HDVT-NDA ngày 28/12/2023, thời hạn vay cho 1,2 tỷ còn lại sau khi trả 100 triệu tiền gốc vay được gian hạn vay đến ngày 31/10/2024.

(9) Khoản vay ngắn hạn với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể:

- Hợp đồng số 36/HD-HP ngày 15/8/2023, số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/2024/PLHD36/HD-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Hợp đồng số 34/HD-HP, ngày 14/7/2023 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHD34/HD-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. **Vay và nợ thuế tài chính (tiếp)**
- (15) Khoản vay ngắn hạn của Ông Trần Việt Thắng theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền số 21/HĐVT-NDA ngày 14/09/2023, số tiền vay là 980 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 45 ngày kể từ ngày 14/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Hợp đồng vay tiền số 20/HĐVT-NDA ngày 13/09/2023, số tiền vay là 990 triệu đồng, lãi suất vay: 3%/tháng (30 ngày), thời hạn vay: 45 ngày kể từ ngày 13/09/2023, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (16) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 03/01/2020 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây truyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất 7,43%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 03 máy dùn nhựa dung để sản xuất tấm tù nhựa PVC. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00160-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy trộn hạt nhựa PVC và máy in hai màu. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2022-00009-001 ngày 21/01/2022 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic, máy dùn Theysohn trục vít 63, model CON63, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2016, xuất xứ Trung Quốc và Máy đúc phun sản phẩm PVC, công suất 80-120 kg/h model CON50, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Trung Quốc. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2023-00064-000 ngày 31/03/2023 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 2 máy in màu lên tấm nhựa PVC chưa qua sử dụng, 2 máy dán màng PVC chưa qua sử dụng, máy cắt màng PVC chưa qua sử dụng và máy dùn nhựa sản xuất tấm ốp trần bằng nhựa PVC đã qua sử dụng. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 9,08%/năm. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. **Vay và nợ thuế tài chính (tiếp)**
- (17) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuế tài chính số C220315812 ngày 11/03/2022 về Máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm JWS180/35, thời hạn thuế 48 tháng, lãi suất 7,93%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuế tài chính, bên thuế cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng. Hiện tại Chaitease đã gửi đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam về việc Công ty chưa thanh toán nợ gốc và lãi quá hạn.
- (18) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Các Hợp đồng thuế tài chính ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ tháng 04/2020 đến tháng 08/2020 về việc thuê mua hệ thống máy sản xuất tấm trần, dán màng, thuế hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí, thuế máy nghiền nhựa plastic, thuế máy trộn SRL-W500/1600, thuế máy tấm trần thả KKP/89 A100, 02 Máy in màng Cre-600, thuế máy nghiền bột nhựa, Máy bơm nhựa phế liệu, thuế máy tấm trần thả KKP 01/A100, thuế máy đùn nhựa JWELL, thuế máy tạo hạt và 03 máy trộn, ... với thời hạn thuế 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuế tài chính, bên thuế cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Các Hợp đồng thuế tài chính ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam từ tháng 08/2022 đến tháng 12/2022 về việc thuê mua hệ thống máy sản xuất tấm Fomex, thuế dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC, máy cấp liệu, thuế máy kéo, máy cắt khổ, thuế khuôn đúc bằng thép, thuế máy bơm nhựa, nghiền bột nhựa, thuế máy trộn bột nhựa, máy cân bột nhựa và thuế máy dán màng, máy đùn, gia công màng phủ, ... với thời hạn thuế 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuế tài chính, bên thuế cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (19) Khoản vay cá nhân dài hạn của Ông Phạm Ngọc Hình theo Hợp đồng số 21A/DAG-HD ngày 27/03/2022 số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, lãi suất vay là 0%/năm tính từ ngày nhận tiền vay. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất khoản vay là 4,8%/năm, được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng 01/2023/PLHD21A ngày 27/12/2023. Khoản vay có thể thanh toán bằng các hoán đổi nợ thành cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (20) Khoản vay ngắn hạn với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể:
- Hợp đồng số 36/HD-HP ngày 15/8/2023, số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/2024/PLHD36/HD-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm.
 - Hợp đồng số 34/HD-HP, ngày 14/7/2023 giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 2,4%/năm. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHD34/HD-HP ngày 27/10/2023 là 24 tháng kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày 26/10/2025 với lãi suất 5,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp)**

(21) Khoản vay dài hạn của Ông Phạm Chí Hồng theo Hợp đồng vay tiền số 01122023/HĐVT-NDA ngày 01/12/2023, số tiền là 16,9 tỷ đồng, lãi suất vay: 5%/năm, thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày 01/12/2023 đến ngày 30/11/2025, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(22) Khoản vay dài hạn của Ông Nguyễn Hữu Quân theo Hợp đồng vay tiền số 275A/HĐVT-NDA ngày 01/12/2022, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, lãi suất vay: 0%, thời hạn vay: tối đa 36 tháng kể từ ngày nhận đủ số tiền, mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động và vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	40.902.843.713	22.464.377.232	12.797.842.026	679.778.264.410	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.389.285.953
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.605.494
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	639.892.101	639.892.101	-	-	-	(319.946.051)
31/12/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	18.695.003.220	686.955.209.806	-	-	-	-	-	-
01/01/2023	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	18.695.003.220	686.955.209.806	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	7.500.000.000	(7.500.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(606.750.019.985)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.145.688)
31/12/2023	603.141.120.000	491.921.439	(19.840.000)	41.542.735.814	23.104.269.333	(588.077.162.453)	80.183.044.133	-	-	-	-	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 15/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2023 và Nghị quyết số 43/NQ-HĐQT ngày 25/07/2023 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á thông qua việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

19a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	30.199.940.000	127.199.940.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	60.681.790.000	60.681.790.000
- Các cổ đông khác	512.259.390.000	407.759.390.000
Cộng	603.141.120.000	595.641.120.000

19b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	603.141.120.000	595.641.120.000
+ Vốn góp đầu năm	595.641.120.000	595.641.120.000
+ Vốn góp tăng trong năm	7.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	603.141.120.000	595.641.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19c. Cổ phiếu

	31/12/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.314.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.314.112	59.564.112
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.314.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.984	1.984
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.984	1.984
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.312.128	59.562.128
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.312.128	59.562.128
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19d. Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.542.735.814	41.542.735.814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.104.269.333	23.104.269.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	664,58	819,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Doanh thu	1.215.493.877.033	2.272.739.383.853
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.210.908.879.761	2.271.099.165.121
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.584.997.272	1.640.218.732
Cộng	1.215.493.877.033	2.272.739.383.853

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.179.365.890.841	2.132.390.225.961
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.640.289.706	489.551.216
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	404.430.948.109	-
Cộng	1.587.437.128.656	2.132.879.777.177

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.918.918.665	4.785.102.423
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	759.897.525	5.376.079.880
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	8.197.833.338	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	78.782.305
Cộng	11.876.649.528	10.239.964.608

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	89.884.819.447	67.158.865.104
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	753.760.153	1.387.633.416
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	519.285.126
- Chi phí tài chính khác	18.708.643	206.253.709
Cộng	90.657.288.243	69.272.037.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	9.882.660.208	9.280.858.487
- Chi phí nhân viên bán hàng	5.840.958.158	3.878.555.573
- Chi phí vật liệu bao bì	726.610.931	795.095.631
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.504.186.362	1.586.243.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.193.869	1.309.917.653
- Chi phí bằng tiền khác	1.051.710.888	1.711.046.257
	148.195.232.749	28.971.816.932
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.511.248.118	10.207.269.977
- Chi phí nhân viên quản lý	-	216.890.576
- Chi phí vật liệu quản lý	1.649.993.777	4.101.927.217
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.028.060.485	4.707.529.603
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121.839.945	1.531.198.909
- Thuế, phí và lệ phí	118.531.019.705	-
- Chi phí dự phòng	696.592.494	3.975.955.779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.656.478.225	4.231.044.871
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	158.077.892.957	38.252.675.419

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.666.040.029	2.628.387.865
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	15.454.545
- Xử lý chênh lệch của khoản BHXII	-	32.563.136
- Xử lý số dư công nợ	1.103.697.233	75.759.214
- Xử lý khoản đặt cọc thu kho của Sunshine	-	416.039.999
- Các khoản khác	2.447.028.284	562.382.642
	6.216.765.546	3.730.587.401

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý TSCĐ	22.907.387	-
- Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm và vi phạm hành chính	2.364.203.733	712.011.966
- Trả lãi phạt khế ước	179.031.695	-
- Tiền thuê đất Nhà máy Ngọc Hồi năm 2019	-	58.309.247
- Chi phí khác	1.598.859.421	1.257.720.240
	4.165.002.236	2.028.041.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.553.257.600	745.971.019.173
- Chi phí nhân công	26.409.990.109	34.071.869.350
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.639.711.941	69.285.063.241
- Chi phí dự phòng	522.961.967.814	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.475.766.097	26.136.373.376
- Chi phí bằng tiền khác	8.629.325.230	9.303.174.160
	1.110.670.018.791	884.767.499.300

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT kỳ hiện hành	-	7.142.763.870
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	7.142.763.870

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(606.750.019.985)	7.389.285.953
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(606.750.019.985)	7.389.285.953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59.562.128	59.562.128
Lãi/ Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(10.187)	124,06

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hàng gửi bán

Trong thời gian tháng 1 năm 2024, Công ty thực hiện nhiều đợt chuyển hàng gửi bán cho các đối tác, đại lý. Giá trị hàng gửi bán cho từng đại lý đã thực hiện như sau:

STT	Công ty/ Đối tượng	Giá trị hàng gửi bán
1	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	46.103.805.575
2	Công ty Cổ phần NBH Đông Á Land	6.181.522.728
3	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	40.509.122.570
4	Công ty Cổ phần NBH Đông Á Land	49.549.011.032
5	Công ty TNHH Đầu tư Vật liệu mới Thủ Đô	17.099.671.431
6	Công ty TNHH Đanpla Việt Nam	18.022.159.748
7	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiến Vinh	12.577.084.340
8	Công ty TNHH MTV Vững Bền Phát	4.638.106.601
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Đắc Lắc	6.521.740.471
10	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hùng Nam Sơn	4.233.546.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (tiếp)

<u>STT</u>	<u>Công ty/ Đối tượng</u>	<u>Giá trị hàng gửi bán</u>
11	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đắc Nhẫn	1.065.905.847
12	Công ty TNHH MTV Triệu Đại Việt	5.347.623.860
13	Công ty TNHH MTV Vật tư Quảng cáo Bạc Liêu	3.016.717.900
14	Công ty TNHH Vật tư Quảng cáo Thiên Tân	1.972.850.019
	Tổng cộng	216.838.868.402

Ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có các giao dịch, sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần thuyết minh.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm tài chính 2023, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<u>STT</u>	<u>Công ty/ Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
3	Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

2a. Thù lao của từng TVHDQT được hưởng trong năm

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023 (*) VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/4/2022)	-	20.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 06/4/2023)	-	40.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 08/4/2023)	-	-
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch (đến hết ngày 01/8/2023)	-	38.000.000
Ông Bùi Thâm Châu	Thành viên HĐQT (đến hết ngày 06/4/2023)	-	18.000.000
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022)	-	6.000.000
Ông Ito Junichi	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022)	-	6.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quân	Thành viên	-	12.000.000
Ông Phan Quang Huỳnh	Thành viên	-	12.000.000

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị tự nguyện không nhận thù lao năm 2023 theo Nghị quyết 09/NQ-HĐQT ngày 12/07/2024 thông qua việc Hội đồng quản trị không nhận thù lao năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Giao dịch và số dư với bên liên quan (tiếp)

2b. Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc (đến ngày 19/11/2022)	342.924.000	462.470.077
Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc	598.308.795	25.652.692
Ông Bùi Thẩm Châu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/01/2023)	27.220.000	433.002.000
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20/3/2024)	-	-
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/3/2024)	-	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/01/2024)	-	-

2c. Thù lao Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 06/4/2023)	3.500.000	14.000.000
Ông Phạm Thế Hoàng	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 08/4/2023)	13.125.000	10.500.000
Bà Hà Thanh Thủy	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022)	-	3.500.000
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (đến hết ngày 01/01/2024)	10.500.000	7.000.000
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên (từ ngày 06/4/2023)	7.875.000	-

2d. Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng	8.007.230	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	8.007.230	-
Trả nợ vay	-	236.060.691.070
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	236.060.691.070
Vay trong năm	273.109.164.384	217.502.100.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	69.689.164.384	187.725.100.000
Ông Trần Việt Thắng	95.670.000.000	-
Ông Đường Ngọc Diệu	16.250.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	91.500.000.000	29.777.000.000
Trả tiền vay trong năm	140.379.100.000	-
Ông Trần Việt Thắng	55.080.000.000	-
Ông Đường Ngọc Diệu	100.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	85.199.100.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Giao dịch và số dư với bên liên quan (tiếp)

2e. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Các khoản phải trả khác</i>	-	7.000.000.000
Ông Đường Ngọc Diệu	-	7.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	16.150.000.000	114.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	-	114.000.000.000
Ông Đường Ngọc Diệu	16.150.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	-
<i>Vay dài hạn</i>	260.357.064.384	29.777.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	183.689.164.384	-
Ông Trần Việt Thắng	40.590.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Quân	36.077.900.000	29.777.000.000

3. Giá định hoạt động liên tục

Trong năm 2023, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh âm 608,8 tỷ đồng, Lỗ lũy kế khoảng 588 tỷ đồng. Đồng thời, chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) trên Bảng cân đối kế toán thấp hơn chỉ tiêu Nợ ngắn hạn (Mã số 310) số tiền khoảng 72,1 tỷ đồng. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm. Một số khoản vay ngân hàng đến 31/12/2023 đã quá hạn thanh toán và chưa được gia hạn bổ sung với số tiền khoảng 347,95 tỷ đồng, một số khoản vay đã quá hạn thanh toán đã được gia hạn khoảng 96,94 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã chưa thể tái đàm phán hoặc đạt được thoả thuận tài chính thay thế đối với các khoản nợ quá hạn chưa được gia hạn. Từ ngày 28/09/2023, Cục thuế thành phố Hà Nội đã thực hiện cưỡng chế Công ty mẹ bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm, và từ ngày 07/09/2023, Cục thuế tỉnh Hà Nam đã thực hiện cưỡng chế Công ty TNHH Nhựa Đông Á bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Đến thời điểm 31/12/2023 toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty khoảng 8,9 tỷ đồng, nợ tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm khoảng 5,9 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Đến nay, Công ty cũng đang cắt giảm khoảng 48% nhân sự. Hiện Công ty đang bị Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam, Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease khởi kiện liên quan đến việc thanh toán gốc và lãi các khoản Vay và Nợ thuê tài chính.

Chúng tôi đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty trong vòng 12 tháng tới vì những lý do sau:

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp cần thiết để cải thiện tình hình tài chính thông qua việc lập và giao kế hoạch kinh doanh năm 2024 theo chủ trương thực hiện tái cơ cấu toàn diện và triển khai thực hiện nhiều giải pháp để khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó bao gồm việc thực hiện hợp tác đầu tư kinh doanh với một số đối tác để sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa tại nhà máy của Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

3. Giả định hoạt động liên tục (tiếp)

- Dự kiến chuyển nhượng một số tài sản có giá trị như: Nhà xưởng, máy móc thiết bị và một phần diện tích đất và tài sản trên đất chưa thể chấp của Công ty TNHH Nhựa Đông Á để thanh toán nợ cho các tổ chức tín dụng, vừa để thực hiện cơ cấu lại quy mô sản xuất kinh doanh phù hợp với năng lực tài chính hiện tại. Đồng thời thực hiện đàm phán cơ cấu lại các khoản nợ còn lại với các tổ chức tín dụng.
- Đàm phán gia hạn nợ đối với các khoản vay cá nhân. Cá nhân là nhân viên lâu năm của Công ty và có nguyện vọng hỗ trợ tài chính cho Công ty để có thể phát triển lại và trở thành cổ đông lớn trong tương lai. Do đó, họ sẵn sàng trong việc gia hạn các khoản cho Công ty vay.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng, việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4. Thông tin khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam đang khởi kiện với số dư nợ gốc tạm tính đến 29/3/2024 là 15.229.501.658 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 29/3/2024 số tiền là 819.176.858 đồng. Công ty đã ghi nhận nợ lãi và phạt chậm nộp ước tính đến ngày 31/12/2023 là 448.531.772 đồng.

Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng đang khởi kiện với số dư nợ gốc tạm tính đến ngày 13/5/2024 là 11.317.973.784 đồng, nợ lãi và phạt chậm trả tạm tính đến ngày 13/5/2024 số tiền là 437.806.923 đồng. Công ty đã ghi nhận khoản nợ lãi và phạt chậm này trong năm.

Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam đang khởi kiện với số dư nợ gốc là 10.953.113.242 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 12/6/2023 số tiền là 414.308.754 đồng. Công ty đã ghi nhận nợ lãi và phạt chậm nộp trong năm.

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailcase đang khởi kiện với số dư nợ gốc là 5.370.795.026 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 11/3/2024 số tiền là 882.569.075 đồng. Công ty đã ghi nhận khoản lãi này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đang khởi kiện với số dư nợ gốc là 95.325.878.345 đồng, nợ lãi trong hạn tạm tính đến ngày 30/11/2023 số tiền là 2.069.256.386 đồng và nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 30/11/2023 số tiền là 6.708.523.406 đồng. Công ty đã ghi nhận nợ lãi và phạt chậm nộp trong năm.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Phụ trách Kế toán

Phạm Thị Phương

Tổng Giám đốc



Đường Ngọc Diệu